

Số: 197 /QĐ-UBND

Gia Lai, ngày 15 tháng 4 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt và công bố Chỉ số Cải cách hành chính năm 2021  
của các sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã,  
thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Quyết định số 720/QĐ-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế đánh giá, xếp hạng kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính các sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 653/TTr-SNV ngày 08 tháng 4 năm 2022.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt và công bố Chỉ số cải cách hành chính năm 2021 của các sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai (*Phụ lục I, II kèm theo*).

**Điều 2.** Căn cứ Chỉ số cải cách hành chính năm 2021 và nội dung đánh giá chi tiết kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính của các sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tại Báo cáo số 651/BC-SNV ngày 08 tháng 4 năm 2022 của Sở Nội vụ, các sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức quán triệt, đánh giá, rút kinh nghiệm; khắc phục tồn tại, hạn chế, đẩy mạnh công tác cải cách hành chính, cải thiện Chỉ số cải cách hành chính trong những năm tiếp theo (*gửi kèm theo Báo cáo số 651/BC-SNV ngày 08 tháng 4 năm 2022 của Sở Nội vụ*).

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *T.H*

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Báo Gia Lai, Đài PT-TH tỉnh;
- Ban Thi đua - Khen thưởng (Sở Nội Vụ);
- Lưu VT, NC.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



*ĐTD*  
**Đỗ Tiến Đông**

**Phụ lục I**  
**CHI SỐ CCHC NĂM 2021 CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH TỈNH**  
*(Kèm theo Quyết định số 197 /QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2022*  
*của Chủ tịch UBND tỉnh)*

<b>Xếp hạng</b>	<b>Sở, ban, ngành</b>	<b>Điểm tối đa</b>	<b>Điểm thẩm định</b>	<b>Điểm điều tra XHH</b>	<b>Tổng điểm đạt được (4+5)</b>	<b>Chỉ số CCHC 2021 (6/3*100)</b>
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>
<b>1</b>	Sở Thông tin và Truyền thông	<b>100</b>	67,91	27,53	<b>95,44</b>	<b>95,44</b>
<b>2</b>	Sở Khoa học và Công nghệ	<b>100</b>	63,99	27,54	<b>91,53</b>	<b>91,53</b>
<b>3</b>	Sở Tài chính	<b>96</b>	59,94	27,34	<b>87,28</b>	<b>90,92</b>
<b>4</b>	Sở Giao thông vận tải	<b>96</b>	59,49	26,61	<b>86,1</b>	<b>89,69</b>
<b>5</b>	Sở Ngoại vụ	<b>58</b>	43,5	8,27	<b>51,77</b>	<b>89,26</b>
<b>6</b>	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	<b>100</b>	61,66	27,58	<b>89,24</b>	<b>89,24</b>
<b>7</b>	Sở Xây dựng	<b>100</b>	61,51	27,2	<b>88,71</b>	<b>88,71</b>
<b>8</b>	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	<b>100</b>	61,56	26,34	<b>87,9</b>	<b>87,9</b>
<b>9</b>	Văn phòng UBND tỉnh	<b>75,5</b>	57	8,53	<b>65,53</b>	<b>86,79</b>
<b>10</b>	Sở Kế hoạch và Đầu tư	<b>100</b>	59,92	26,62	<b>86,54</b>	<b>86,54</b>
<b>11</b>	Sở Nội vụ	<b>100</b>	60,14	25,98	<b>86,12</b>	<b>86,12</b>
<b>12</b>	Sở Tư pháp	<b>100</b>	58,75	26,87	<b>85,62</b>	<b>85,62</b>
<b>13</b>	Sở Tài nguyên và Môi trường	<b>100</b>	57,73	26,34	<b>84,07</b>	<b>84,07</b>
<b>14</b>	Sở Giáo dục và Đào tạo	<b>100</b>	55,38	26,64	<b>82,02</b>	<b>82,02</b>
<b>15</b>	Thanh tra tỉnh	<b>60,5</b>	39,6	8,44	<b>48,04</b>	<b>79,40</b>
<b>16</b>	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	<b>100</b>	50,62	27,24	<b>77,86</b>	<b>77,86</b>
<b>17</b>	Sở Công Thương	<b>100</b>	51,54	26,28	<b>77,82</b>	<b>77,82</b>
<b>18</b>	Ban Dân tộc	<b>60</b>	37,74	7,94	<b>45,68</b>	<b>76,13</b>
<b>19</b>	Ban Quản lý Khu kinh tế	<b>100</b>	51,54	24,35	<b>75,89</b>	<b>75,89</b>
<b>20</b>	Sở Y tế	<b>100</b>	45,25	27,23	<b>72,48</b>	<b>72,48</b>



**Phụ lục II**  
**CHỈ SỐ CCHC NĂM 2021**  
**CỦA UBND CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**

(Kèm theo Quyết định số 197 /QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2022  
của Chủ tịch UBND tỉnh)

<b>Xếp hạng</b>	<b>Huyện, thị xã, thành phố</b>	<b>Điểm thẩm định</b>	<b>Điểm điều tra XHH</b>	<b>Chỉ số CCHC 2021 (3+4)</b>
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
<b>1</b>	UBND huyện Ia Grai	51,58	26,72	<b>78,3</b>
<b>2</b>	UBND thành phố Pleiku	50,58	26,11	<b>76,96</b>
<b>3</b>	UBND huyện Kông Chro	50,79	25,61	<b>76,4</b>
<b>4</b>	UBND huyện Chư Pưh	49,01	26,48	<b>75,49</b>
<b>5</b>	UBND huyện Chư Sê	49,93	25,5	<b>75,43</b>
<b>6</b>	UBND huyện Đak Pơ	47,33	27,94	<b>75,27</b>
<b>7</b>	UBND thị xã An Khê	49,26	25,67	<b>74,93</b>
<b>8</b>	UBND huyện Ia Pa	48,74	26,1	<b>74,84</b>
<b>9</b>	UBND huyện Phú Thiện	48,18	26,65	<b>74,83</b>
<b>10</b>	UBND huyện Đak Đoa	47,72	27	<b>74,72</b>
<b>11</b>	UBND huyện Đức Cơ	47,88	26,54	<b>74,42</b>
<b>12</b>	UBND huyện Chư Păh	47,52	26,87	<b>74,39</b>
<b>13</b>	UBND thị xã Ayun Pa	48,03	26,06	<b>74,09</b>
<b>14</b>	UBND huyện Mang Yang	47,61	26,41	<b>74,02</b>
<b>15</b>	UBND huyện Kbang	48,97	25,04	<b>74,01</b>
<b>16</b>	UBND huyện Krông Pa	45,5	26,85	<b>72,35</b>
<b>17</b>	UBND huyện Chư Prông	44,67	26,8	<b>71,47</b>